

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác
định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số / /2026/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk áp dụng cho những công việc sau:

- 1.1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất;
- 1.2. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư;
- 1.3. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất và định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2024/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Công văn số 4619/UBND-ĐTKT ngày 08/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xây dựng Quyết định của UBND tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc II	KS2
Kỹ sư bậc III	KS3
Kỹ sư bậc IV	KS4
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

5. Quy định về sử dụng định mức

5.1. Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2. Xác định điều kiện chuẩn:

a) Nội dung xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã; 7.500 phiếu điều tra.

b) Nội dung xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã; 7.500 phiếu điều tra.

c) Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có diện tích 1 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp.

Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư thực hiện theo quy định tại mục 5.5 Phần I Quy định này.

d) Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1 ha, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp.

Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện theo quy định tại mục 5.5 Phần I Quy định này.

5.3. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

b) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công hoặc công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quy định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

5.4. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc.

b) Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị.

Thời hạn của dụng cụ lao động: đơn vị tính là tháng.

c) Thời hạn (niên hạn) của thiết bị: theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

đ) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

e) Mức vật liệu phụ, vụn vát và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

5.5. Các bảng hệ số

a) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

c) Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02, 03 được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất.

1.1. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường			
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	1KS3	80	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.250
1.3	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	02	
1.4	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	08	
1.5	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	1KS3	90	
1.6	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	42	
1.7	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	1KS3	42	
1.8	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	1KS3	127	
1.9	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	72	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	16	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	08	
4	Xây dựng dự thảo bảng giá đất			
4.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.3	Giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2	05	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
		(1KS3+1KS4)		
4.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.5	Giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.6	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
4.7	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	30	
4.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	15	
4.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	15	
4.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
4.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	05	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	10	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	05	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 04 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (nhỏ hoặc lớn hơn 34 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4, 5, 6 và phần nội nghiệp mục 1 (trừ mục 1.5) của Bảng 04. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và phần nội nghiệp mục 1.5 của Bảng 04.

- Khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại mục 4 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 4 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

1.2. Định mức dụng cụ

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	852,87	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	852,87	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	213,21	
4	Kéo cắt giấy	Cái	12	21,32	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	53,30	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.636,36
7	Giày bảo hộ	Đôi	06		1.636,36
8	Tất	Đôi	06		1.636,36
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.636,36
10	Mũ cứng	Cái	12		1.636,36
11	USB (4 GB)	Cái	12	852,87	
12	Lưu điện	Cái	60	341,14	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	319,82	
14	Quần áo mưa	Bộ	12		490,90
15	Bình đựng nước uống	Cái	12		1.636,36
16	Ba lô	Cái	24		1.636,36
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	426,43	
18	Gọt bút chì	Cái	12	42,64	81,81
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	852,87	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	426,43	
21	Máy tính Casio	Cái	36	533,04	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,98	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	153,51	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	133,26	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	213,21	
26	Điện năng	kW		606,71	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 05 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 05 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, như sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	67,26	
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	11,28	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra		100
1.3	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất	1,29	
1.4	Xác định vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất	1,29	
1.5	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	11,28	
1.6	Xác định mức giá của các vị trí đất	5,64	
1.7	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	5,64	
1.8	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	16,92	
1.9	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	13,92	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh	2,38	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	2,37	
4	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	22,94	
4.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,79	
4.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,79	
4.3	Giá đất rừng sản xuất	0,79	
4.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,79	
4.5	Giá đất làm muối	0,79	
4.6	Giá đất ở tại nông thôn	3,16	
4.7	Giá đất ở tại đô thị	4,75	
4.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0,79	
4.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	3,96	
4.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,96	
4.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,79	
4.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	0,79	
4.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	0,79	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	3,16	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	1,58	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	
	Tổng	100	100

1.3. Định mức vật liệu

Bảng 07

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	20,45	
2	Bảng dính to	Cuộn	32,73	
3	Bút dạ màu	Bộ	9,82	9,00
4	Bút chì	Chiếc	30,27	27,00
5	Bút xóa	Chiếc	32,73	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	31,91	
7	Tẩy chì	Chiếc	24,55	12,27
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,54	
9	Mực phôi tô	Hộp	6,55	
10	Hồ dán khô	Hộp	9,82	
11	Bút bi	Chiếc	31,09	27,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	12,27	18,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	13,91	18,00
14	Giấy A4	Gram	32,73	8,18
15	Giấy A3	Gram	8,18	
16	Ghim dập	Hộp	24,55	
17	Ghim vòng	Hộp	20,45	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		18,00

Ghi chú: Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 07 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 06.

1.4. Định mức thiết bị

Bảng 08

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	69,30	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	159,91	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	79,96	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	31,98	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	31,98	163,63
6	Máy phô tô	Cái	1,5	53,30	
7	Máy ảnh	Cái			102,27
8	Điện năng	kW		456,15	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 08 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể điều chỉnh tương tự phân định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 08 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 06.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15

2.1. Định mức lao động

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn			
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	1KS3	80	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.250
1.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại toàn bộ phiếu điều tra	1KS3	90	
1.4	Xác định mức giá đất thị trường của các vị trí đất	1KS3	42	
1.5	Thông kê giá đất đầu vào	1KS3	42	
1.6	Xây dựng, báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	1KS3	127	
1.7	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	72	
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	16	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành, hệ số điều chỉnh giá đất hiện hành phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	08	
4	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biên độ thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	90	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	20	
6	Hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	10	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành hệ số điều chỉnh giá đất	1KTV4	05	

Ghi chú: Định mức tại Bảng 09 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (nhỏ hoặc lớn hơn 34 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4, 5, 6 và phần nội nghiệp mục 1 (trừ mục 1.3) của Bảng 09. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 và phần nội nghiệp mục 1.3 của Bảng 09.

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	852,87	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	852,87	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	213,21	
4	Kéo cắt giấy	Cái	12	21,32	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	53,30	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.636,36
7	Giày bảo hộ	Đôi	06		1.636,36
8	Tất	Đôi	06		1.636,36
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.636,36
10	Mũ cứng	Cái	12		1.636,36
11	USB (4 GB)	Cái	12	852,87	
12	Lưu điện	Cái	60	341,14	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	319,82	
14	Quần áo mưa	Bộ	12		490,90
15	Bình đựng nước uống	Cái	12		1.636,36
16	Ba lô	Cái	24		1.636,36
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	426,43	
18	Gọt bút chì	Cái	12	42,64	81,81
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	852,87	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	426,43	
21	Máy tính Casio	Cái	36	533,04	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,98	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	153,51	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	133,26	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	213,21	
26	Điện năng	kW		606,71	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 10 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 10 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất, như sau:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	67,26	
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	11,28	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào theo mẫu phiếu điều tra		100
1.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại toàn bộ phiếu điều tra	11,28	
1.4	Xác định mức giá đất thị trường của các vị trí đất	6,93	
1.5	Thông kê giá đất đầu vào	6,93	
1.6	Xây dựng, báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	16,92	
1.7	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	13,92	
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại tỉnh phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	2,38	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành, hệ số điều chỉnh giá đất hiện hành phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	2,37	
4	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	22,94	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	3,16	
6	Hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	1,58	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành hệ số điều chỉnh giá đất	0,31	
	Tổng	100	100

2.3. Định mức vật liệu

Bảng 12

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	20,45	
2	Băng dính to	Cuộn	32,73	
3	Bút dạ màu	Bộ	9,82	9,00
4	Bút chì	Chiếc	30,27	27,00
5	Bút xóa	Chiếc	32,73	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	31,91	
7	Tẩy chì	Chiếc	24,55	12,27
8	Mực in A3 Laser	Hộp	2,54	
9	Mực phô tô	Hộp	6,55	
10	Hồ dán khô	Hộp	9,82	
11	Bút bi	Chiếc	31,09	27,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	12,27	18,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	13,91	18,00
14	Giấy A4	Gram	32,73	8,18
15	Giấy A3	Gram	8,18	
16	Ghim dập	Hộp	24,55	
17	Ghim vòng	Hộp	20,45	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		18,00

Ghi chú: Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 12 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 11.

2.4. Định mức thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ tính trung bình cho 34 ĐVHC cấp xã)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	69,30	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	159,91	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	79,96	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	31,98	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	31,98	163,63
6	Máy phô tô	Cái	1,5	53,30	
7	Máy ảnh	Cái			102,27
8	Điện năng	kW		456,15	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 13 tính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trung bình cho 34 đơn vị hành chính cấp xã, 7.500 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

- Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 13 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tại Bảng 11.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

3.1. Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin							
1.1	Điều tra, thu thập, thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)		12		14		10
1.2	Tổng hợp, phân tích thông tin để lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	06		07		05	
2	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	14		17		11	
3	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	13		13		13	
4	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	02		02		02	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 14.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 14

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 1, 2 và 3 của Bảng 14.

3.2. Định mức dụng cụ**Bảng 15**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00

3.3. Định mức vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi to	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 17 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư tại Bảng 16.

3.4. Định mức thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phôi to	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 18 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 18 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư tại Bảng 16.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

4.1. Định mức lao động

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
1.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	1KS3	05		05		05	
1.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)		12		15		10
1.3	Tổng hợp, phân tích thông tin	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	03		04		02	
2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	07		09		05	
3	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	12		15		09	
4	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS4)	11		13		09	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	02		02		02	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 19 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 2 và 3 của Bảng 19;

b) Đối với các mục 1, 2, 3 và 4 của Bảng 19: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 1, 2, 3 và 4 của Bảng 19, các mục còn lại của Bảng 19 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 1 của Bảng 19: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã, phường thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường tăng thêm.

4.2. Định mức dụng cụ

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
3	Tủ để tài	Cái	60	17,6		20,8		14,4	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	liệu								
4	Bàn đập ghim	Cái	24	35,2		41,6		28,8	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,4		5,2		3,6	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,2		24		16
7	Tất	Đôi	6		19,2		24		16
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,2		24		16
9	Mũ cứng	Cái	12		19,2		24		16
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,2		24		16
11	Lưu điện	Cái	60	70,4		83,2		57,6	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	26,4		31,2		21,6	
13	Quần áo mưa	Bộ	12		5,76		7,2		4,8
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		19,2		24		16
15	Ba lô	Cái	24		19,2		24		16
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,2	9,6	41,6	12	28,8	8
17	Gọt bút chì	Cái	12	3,52	1,92	4,16	2,4	2,88	1,6
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	70,4		83,2		57,6	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44	4,8	52	6	36	4
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	8,8		10,4		7,2	
22	Điện năng	kW		6,1		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 20 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng dụng cụ tại Bảng 20 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, như sau:

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	28,84	100,00	26,3	100,00	32,56	100,00
2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	16,19		17,57		14,19	
3	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực	27,76		29,28		25,54	
4	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất, Dự thảo Chứng thư định giá đất	25,44		25,38		25,54	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

4.3. Định mức vật liệu**Bảng 22**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	

13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Tổng cơ cấu sử dụng vật liệu tại Bảng 22 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 21.

4.4. Định mức thiết bị**Bảng 23**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,2		15,6		10,8	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,6		7,8		5,4	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,4	2,16	1,6
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,4		5,2		3,6	
7	Máy ảnh	Cái			1,2		1,5		1
8	Máy quay phim	Cái			1,2		1,5		1
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 23 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổng cơ cấu sử dụng thiết bị tại Bảng 23 là 100%, được phân bổ theo từng nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại Bảng 21.